

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 02/2020-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 28/07/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2/20-19/L18 ngày 30/07/2020.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

OK

Đơn vị lập: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

Danh mục hồ sơ:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		983.410.736.801	877.339.463.003
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.802.088.625	20.991.225.997
1. Tiền	111	V.01	9.802.088.625	9.291.225.997
2. Các khoản tương đương tiền	112			11.700.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43.555.066.495	26.596.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.555.066.495	26.596.800.000
III/ Các khoản phải thu	130		652.121.110.309	624.195.417.101
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	428.126.602.087	467.816.759.352
2. Trả trước cho người bán	132		86.717.565.687	59.297.512.304
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	142.423.506.465	102.227.709.375
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-5.146.563.930	-5.146.563.930
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140		273.083.139.019	202.237.563.754
1. Hàng tồn kho	141	V.07	273.083.139.019	202.237.563.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	V.17	4.849.332.353	3.318.456.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		728.165.480	1.305.301.036
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.121.166.873	2.013.155.115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.058.016.672	164.790.189.282
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II/ Tài sản cố định	220		65.036.549.515	61.986.891.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	65.036.549.515	61.986.891.771
-Nguyên giá	222		194.385.510.122	185.768.338.402
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-129.348.960.607	-123.781.446.631

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-500.000.000	-500.000.000
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV/Tài sản dở dang dài hạn	240		10.405.045.152	8.021.035.744
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	10.405.045.152	8.021.035.744
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		88.729.000.000	85.189.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	80.950.000.000	76.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	910.000.000	1.820.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		6.887.422.005	9.593.261.767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6.887.422.005	9.593.261.767
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		1.154.468.753.473	1.042.129.652.285
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		875.423.597.522	754.669.289.460
I/ Nợ ngắn hạn	310		708.303.120.100	665.592.258.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	245.451.166.551	290.018.045.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174.075.849.999	148.179.689.471
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.475.140.694	1.572.285.938
4. Phải trả người lao động	314		8.335.754.905	15.586.091.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.587.259.459	8.282.350.329
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	25.301.288.245	11.798.429.961
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	239.479.995.165	175.868.040.543
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.186.435.492	10.186.435.492
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.410.229.590	4.100.889.590
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330		167.120.477.422	89.077.031.080
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	167.120.477.422	89.077.031.080
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.25	279.045.155.951	287.460.362.825
I/ Vốn chủ sở hữu	410		279.045.155.951	287.460.362.825
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.501.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.991.723.526	26.783.778.605
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		672.234.243	16.295.386.038
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	16.295.386.038
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		672.234.243	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		1.154.468.753.473	1.042.129.652.285

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2/2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	110.081.140.800	18.922.515.406	145.816.378.491	71.708.894.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		110.081.140.800	18.922.515.406	145.816.378.491	71.708.894.925
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	102.474.909.913	16.405.597.461	135.006.330.311	68.602.442.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7.606.230.887	2.516.917.945	10.810.048.180	3.106.452.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	270.907.103	4.071.462.983	4.222.635.138	4.212.544.531
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	4.834.346.072	5.629.702.495	9.045.720.246	6.912.156.146
Trong đó : - Lãi vay	23		4.671.353.919	5.629.702.495	8.659.735.940	6.795.278.965
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	5.283.118.500	1.876.978.410	7.764.427.864	3.459.739.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30= (20+(21-22)-24-25)	30		-2.270.326.582	-918.299.977	-1.777.464.792	-3.052.899.029
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.858.844.460	1.029.032.030	2.922.344.460	3.298.773.700
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.000.000	923.287	472.645.425	8.149.733
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		2.856.844.460	1.028.108.743	2.449.699.035	3.290.623.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		586.517.878	109.808.766	672.234.243	237.724.938
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.10	0	40.666.410	0	89.859.934
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		586.517.878	69.142.356	672.234.243	147.865.004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60					

Người lập biểu

[Signature]

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Thị Nhung



Đơn vị báo cáo: Công ty CPĐT và XD số 18
Số 471 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B03-DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2/2020 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		228.558.867.123	52.089.642.428
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(300.647.249.879)	(60.819.692.855)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.620.364.129)	(3.659.637.377)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.771.266.824)	(4.257.606.040)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(49.193.524)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.066.399.311	45.046.840.004
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.591.271.249)	(16.318.004.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(154.004.885.647)	12.032.348.257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.829.880.200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		909.326.236	36.935.880.110
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		251.021.075	1.610.853.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.160.347.311	31.716.853.634
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			33.798.810.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		240.308.361.343	33.105.776.446
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.652.960.379)	(90.521.308.343)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.494.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		141.655.400.964	(23.622.215.937)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(11.189.137.372)	20.126.985.954
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.991.225.997	1.131.946.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60			34.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9.802.088.625	21.258.967.061

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần;
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Thi công các công trình dân dụng khác: Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nền móng công trình.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật

- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường** : 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty con

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.6

- Danh sách công ty liên kết

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính có so sánh được giữa các kỳ kế toán, được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Licogi

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606 HĐQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó Thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...).

Nợ dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Công ty còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng những khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty gồm các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho hoạt động thuê bất động sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ, thu tiền theo tiến độ của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội Đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

Trong hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, Công ty được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần bất động sản được xác định là đã bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

20. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	30/06/2020	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	1.961.511.795	272.536.904
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.840.576.830	9.018.689.093
- Các khoản tương đương tiền		11.700.000.000
Cộng	9.802.088.625	20.991.225.997
02 - Các khoản đầu tư tài chính		
	30/06/2020	Đầu năm
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	43.555.066.495	26.596.800.000
+ Tiền gửi tiết kiệm	43.555.066.495	26.596.800.000
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	88.729.000.000	85.189.000.000
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	38.250.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	12.750.000.000	12.750.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	4.450.000.000	
Cộng	80.950.000.000	76.500.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	6.869.000.000
Cộng	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	910.000.000	1.820.000.000
Cộng	910.000.000	1.820.000.000
03 - Phải thu khách hàng		
	30/06/2020	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	428.126.602.087	467.816.759.352
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	428.126.602.087	467.816.759.352
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP thủy điện Bắc Hà	32.875.012.029	33.603.952.930
+ Sở Giao Thông VT Tỉnh Hải Dương	148.340.632.000	92.120.370.000
+ BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	57.156.819.362	91.565.589.362
04. Phải thu khác		
	30/06/2020	Đầu năm
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	66.479.538	1.530.196.421
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	9.271.956.360	2.920.138.113
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	51.403.328	12.713.875
Công ty TBCN Marksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty CP sản xuất vật liệu Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732
Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Cty CP TV TM Thế Giới Mới	900.000.000	900.000.000
Cty TV ĐT và CG Công Nghệ	200.000.000	200.000.000
Công ty CP ĐT và Xây Lắp số 18	741.409.654	213.324.357

Phải thu người lao động	4.254.490.745	1.275.441.652
Vay tạm ứng vật tư và công trình	76.018.903.703	42.730.761.581
Phải thu khác	1.112.310.798	2.638.581.037
Cộng	142.423.506.465	102.227.709.375
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2020	Đầu năm
Cộng	0	0
06 - Nợ xấu	30/06/2020	Đầu năm
+ Giá gốc	27.856.697.093	27.856.697.093
+ Giá trị có thể thu hồi	22.710.133.163	22.710.133.163
Trong đó: Nợ xấu quá hạn trên 90 ngày	30/06/2020	Đầu năm
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	40.000.000	40.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	3.039.508.636	3.039.508.636
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	50.881.802	50.881.802
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải (Vinas)	206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	345.517.392	345.517.392
- Cty CP TV TM Thế Giới Mới	900.000.000	900.000.000
- Cty CP XD và TM Phúc Hà	132.000.000	132.000.000
- Cty TNHH Siêu Tuệ	329.000.000	329.000.000
- Cty Thái Bình Dương	27.041.000	27.041.000
- Cty CP ĐT XD TM và CN V Long	76.333.100	76.333.100
Cộng	5.146.563.930	5.146.563.930
07 - Hàng tồn kho	30/06/2020	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	526.220.201	521.601.743
- Chi phí SXKD dở dang	259.265.456.965	188.424.500.158
- Thành phẩm	13.291.461.853	13.291.461.853
Cộng giá gốc hàng tồn kho	273.083.139.019	202.237.563.754
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	273.083.139.019	202.237.563.754
08 - Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020	Đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	713.588.970	1.011.028.890
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao	312.310.607	312.310.607
+ Tài sản đang thi công xưởng cơ khí	401.278.363	698.718.283
c. Sửa chữa nhà văn phòng	0	3.260.948.654
d. Đầu tư tài sản cố định	9.691.456.182	3.749.058.200
+ Cầu 80T	2.829.450.182	
+ Cầu bánh xích Hitachi CX550	3.006.330.000	
+ Máy đào BL PW160-7	381.176.000	
+ Cầu bánh xích Hitachi		
+ Máy đào BL PW160-7	2.352.780.000	
+ máy ủi D41P-6	381.176.000	

+ máy ủi D41P-6	740.544.000	910.843.200
+ Máy ddapf bánh xích		992.925.000
+ Máy Komatsu		1.845.290.000
Cộng	10.405.045.152	8.021.035.744

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2020	18.512.679.376	113.843.662.264	52.587.840.380	824.156.382	185.768.338.402
- Mua trong năm		4.613.709.857	1.516.275.127		6.129.984.984
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.134.296.594				5.134.296.594
- Tăng do sáp nhập					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn	2.345.864.385				2.345.864.385
- Giảm do phân loại lại tài sản				301.245.473	301.245.473
Số dư cuối kỳ : 30/06/2020	21.301.111.585	118.457.372.121	54.104.115.507	522.910.909	194.385.510.122
					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
					0
Số dư đầu năm : 01/01/2020	8.843.678.288	74.293.242.824	40.313.926.116	330.599.403	123.781.446.631
- Khấu hao trong năm	301.519.412	4.529.184.060	1.517.752.106	37.033.636	6.385.489.214
- Tăng do sáp nhập					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn	796.872.537				796.872.537
- Giảm do phân loại lại tài sản				21.102.701	21.102.701
Số dư cuối kỳ : 30/06/2020	8.348.325.163	78.822.426.884	41.831.678.222	346.530.338	129.348.960.607
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm : 01/01/2020	9.669.001.088	39.550.419.440	12.273.914.264	493.556.979	61.986.891.771
Số dư cuối kỳ : 30/06/2020	12.952.786.422	39.634.945.237	12.272.437.285	176.380.571	65.036.549.515

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.695.167.524 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.505.554.082 đồng

10 - Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

+ Cơ quan công ty

b. Chi phí trả trước dài hạn

+ BQL khu ĐT Cầu Hàn

+ Cơ quan công ty

Cộng

	30/06/2020	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	728.165.480	1.305.301.036
+ Cơ quan công ty	728.165.480	1.305.301.036
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.887.422.005	9.593.261.767
+ BQL khu ĐT Cầu Hàn		81.321.929
+ Cơ quan công ty	6.887.422.005	9.511.939.838
Cộng	7.615.587.485	10.898.562.803

11 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/06/2020		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	239.479.995.165	239.479.995.165	160.769.239.325	97.157.284.703	175.868.040.543	175.868.040.543
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	94.249.317.347	94.249.317.347	42.875.955.466	18.902.000.000	70.275.361.881	70.275.361.881
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quang Minh	145.230.677.818	145.230.677.818	117.893.283.859	77.965.284.703	105.302.678.662	105.302.678.662
+ Vay đối tượng khác	0	0		290.000.000	290.000.000	290.000.000
b. Vay dài hạn	167.120.477.422	167.120.477.422	79.539.122.018	1.495.675.676	89.077.031.080	89.077.031.080
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quang Minh	2.153.380.800	2.153.380.800	664.380.800	260.000.000	1.749.000.000	1.749.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.1	21.700.937.101	21.700.937.101			21.700.937.101	21.700.937.101
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.3	18.400.000.000	18.400.000.000			18.400.000.000	18.400.000.000
+ Vay đối tượng khác	86.226.145.487	86.226.145.487	62.580.000.000	960.000.000	24.606.145.487	24.606.145.487
Ngân hàng Bidv Bắc Hải Dương phục vụ DA Cầu Hàn	38.456.230.252	38.456.230.252	16.294.741.218		22.161.489.034	22.161.489.034
+ Ngân hàng Shinhan Bank	183.783.782	183.783.782		275.675.676	459.459.458	459.459.458
Cộng	406.600.472.587	406.600.472.587	240.308.361.343	98.652.960.379	264.945.071.623	264.945.071.623

12 - Phải trả người bán

Nội dung	30/06/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	245.451.166.551	245.451.166.551	290.018.045.527	290.018.045.527
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	121.693.971.501	121.693.971.501	130.477.542.583	130.477.542.583
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	6.580.114.761	6.580.114.761	11.368.078.637	11.368.078.637
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	49.749.772.655	49.749.772.655	51.046.733.707	51.046.733.707
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	35.749.401.429	35.749.401.429	38.046.789.242	38.046.789.242
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	29.614.682.656	29.614.682.656	30.015.940.997	30.015.940.997
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	123.757.195.050	123.757.195.050	159.540.502.944	159.540.502.944

13a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	3.812.506.000	3.812.506.000	0
Thuế ggtt hàng nhập khẩu	0	883.619.608	883.619.608	0
Thuế TNDN	1.360.953.386			1.360.953.386
Thuế thu nhập cá nhân	211.332.552	159.402.807	256.548.051	114.187.308
Thuế nhà đất	0	3.106.543.490	3.106.543.490	0
Thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	1.572.285.938	7.965.071.905	8.062.217.149	1.475.140.694

13b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số được khấu trừ /Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.013.155.115	12.158.942.163	10.050.930.405	4.121.166.873
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	0			0
Thuế TNDN	0		0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0			0
Thuế nhà đất	0			0
Thuế khác	0			0
Cộng	2.013.155.115	12.158.942.163	10.050.930.405	4.121.166.873

<i>14 - Chi phí phải trả</i>		<i>30/06/2020</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước chi phí		1.587.259.459	8.282.350.329
	Cộng	1.587.259.459	8.282.350.329
<i>15 - Phải trả khác</i>		<i>30/06/2020</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>		25.301.288.245	11.798.429.961
- Kinh phí công đoàn		564.542.938	445.500.938
- Bảo hiểm XH+BHYT+BHTN		953.626.792	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		23.783.118.515	11.352.929.023
+ Phải trả khác		23.783.118.515	11.352.929.023
<i>b. Dài hạn</i>			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
	Tổng cộng	25.301.288.245	11.798.429.961
<i>17 - Dự phòng phải trả</i>		<i>30/06/2020</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>		10.186.435.492	10.186.435.492
<i>b. Dài hạn</i>			
	Cộng	10.186.435.492	10.186.435.492

22 - *Vốn chủ sở hữu*18a - *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Cộng
A	1	2	3	4	8
Số dư đầu năm trước: 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Tăng trong năm	148.880.290.000			14.677.013.529	172.902.135.870
- Tăng vốn trong năm nay	148.880.290.000				148.880.290.000
- Lợi nhuận trong năm			9.344.832.341	14.677.013.529	24.021.845.870
Giảm trong năm		265.000.000	5.685.193.721	0	5.950.193.721
- Trả cổ tức 2018					0
- Trích quỹ			5.685.193.721		5.685.193.721
- Giảm thặng dư vốn		265.000.000			265.000.000
Số dư cuối năm: 31/12/ 2019	229.880.080.000	14.501.118.182	26.783.778.605	16.295.386.038	287.460.362.825
Số dư đầu năm 01/01/2020	229.880.080.000	14.501.118.182	26.783.778.605	16.295.386.038	287.460.362.825
Tăng trong năm	0	0	7.207.944.921	672.234.243	7.880.179.164
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lợi nhuận trong năm			7.207.944.921	672.234.243	7.880.179.164
Giảm trong năm	0	0	0	16.295.386.038	16.295.386.038
- Trả cổ tức 2019				13.792.804.800	13.792.804.800
- Trích quỹ				2.502.581.238	2.502.581.238
- Giảm thặng dư vốn					0
Số dư 30/06/2020	229.880.080.000	14.501.118.182	33.991.723.526	672.234.243	279.045.155.951

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2020	Đầu năm
- Vốn góp Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	214.692.580.000	214.692.580.000
Cộng	229.880.080.000	229.880.080.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2020	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	229.880.080.000	80.999.790.000
+ Vốn góp đầu năm	229.880.080.000	80.999.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm		148.880.290.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu	30/06/2020	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.988.008	22.988.008
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	22.988.008	22.988.008
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	22.988.008
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.988.008	22.988.008
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	22.988.008
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ - Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2020	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	33.991.723.526	26.783.778.605
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**30/06/2020****Đầu năm****Nợ khó đòi đã xử lý**

- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	1.858.041.721	1.858.041.721

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**23 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2020	30/06/2019
a. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	143.320.108.447	70.054.658.950
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội	0	316.056.000
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	650.283.635	433.386.219
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	1.845.986.409	904.793.756
Cộng	145.816.378.491	71.708.894.925
Trong đó doanh thu với các bên liên quan	30/06/2020	30/06/2019
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	0	109.090.864
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	-237.237.320	109.090.908
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	-270.352.557	692.295.149
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	1.426.083.651	
Cộng	918.493.774	910.476.921
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2020	30/06/2019
Cộng		
3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2020	30/06/2019
Cộng		
4 - Giá vốn hàng bán	30/06/2020	30/06/2019
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	133.573.449.846	67.853.133.010
- Giá vốn của kinh doanh nhà ở xã hội	0	281.452.560
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	598.260.944	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	834.619.521	467.857.203
Cộng	135.006.330.311	68.602.442.773
5 - Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2020	30/06/2019
- Lãi tiền gửi	83.746.724	320.819.734
- Lãi tiền cho vay (báo các đơn vị)	529.368.414	318.074.497
- Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà		3.573.615.801
- Đánh giá số dư ngoại tệ		34.499
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.609.520.000	
Cộng	4.222.635.138	4.212.544.531
6 - Chi phí tài chính	30/06/2020	30/06/2019
- Chi phí lãi vay	8.659.735.940	6.795.278.965
- Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	385.984.306	116.877.181
Cộng	9.045.720.246	6.912.156.146
7 - Thu nhập khác	30/06/2020	30/06/2019
- Xử lý công nợ lâu năm không phải trả + khác	236.336.308	2.269.743.108
- Phạt chậm tiến độ TC CT: NĐ Cao Ngạn		1.029.030.592

- Xử lý công nợ nhỏ lẻ		
- Đánh giá lại tài sản góp vốn	2.686.008.152	
Cộng	2.922.344.460	3.298.773.700
8 - Chi phí khác	30/06/2020	30/06/2019
- Các khoản khác	472.645.425	8.149.733
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ		
Cộng	472.645.425	8.149.733
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng	30/06/2020	30/06/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	4.862.773.096	1.510.438.291
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	608.947.171	154.969.284
- Chi phí khấu hao	888.615.823	272.280.292
- Thuế và lệ phí	107.861.088	563.965.466
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	741.527.996	51.012.202
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí bằng tiền khác	554.702.690	907.074.031
Cộng	7.764.427.864	3.459.739.566
10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/06/2020	30/06/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.575.987.779	181.969.148
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.878.652.854	50.782.953
- Chi phí nhân công	24.169.467.503	2.496.977.254
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.419.972.584	274.510.480
- Chi phí thuế, lệ phí		563.965.466
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.367.401.292	108.423.794.430
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí bằng tiền khác	56.096.358.986	2.002.434.615
Cộng	270.507.840.998	113.994.434.346
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/06/2020	30/06/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	89.859.934
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	0	89.859.934

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<u>30/06/2020</u>	<u>30/06/2019</u>
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	<u>30/06/2020</u>	<u>30/06/2019</u>
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<u>30/06/2020</u>	<u>30/06/2019</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	240.308.361.343	33.105.776.446
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>30/06/2020</u>	<u>30/06/2019</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	98.652.960.379	90.521.308.343

IX - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :

3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	9.271.956.360
		Phải thu khách hàng	1.335.356.675
		Cộng	10.607.313.035
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	
		Cộng	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	66.479.538
		Cộng	66.479.538
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	51.403.328
		Tạm ứng tiền KL	
		Cộng	51.403.328
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	3.836.984.544
		Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
		Cộng	19.984.864.544
Các khoản phải trả :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	6.580.114.761
		Phải trả khác	-
		Phải trả khoản vay khác	9.283.526.400
		Lãi vay vốn	1.190.281.536
		Nợ vay tài chính	21.700.937.101
		Cộng	38.754.859.798
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	49.749.772.655
		Phải trả khách hàng	1.930.988.696
		Phải trả lãi vay	1.009.227.398
		Nợ vay tài chính	18.400.000.000
		Cộng	71.089.988.749
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	35.749.401.429
		Nợ vay tài chính	
		Cộng	35.749.401.429
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền k.lượng	29.614.682.656
		Phải trả khách hàng	
		Cộng	29.614.682.656
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	894.091.150
		Cộng	894.091.150
Giao dịch bán hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm	31.818.182
		Bê tông Nậm Múc	

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020
		Cộng	31.818.182
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm	109.090.908
		Cổ tức	3.060.000.000
		Cộng	3.169.090.908
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	-
		Lãi vay	1.283.117
		Hỗ trợ kỹ thuật	
		Cộng	1.283.117
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty con	Cổ tức	549.520.000
		Thí nghiệm	16.354.545
		Thu tỷ lệ	-
		Cộng	565.874.545
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	
		Lãi vay	1.241.445.910
		Cộng	1.241.445.910
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	(237.237.320)
		Lãi vay	1.125.461.968
		Cộng	888.224.648
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	(270.352.557)
		Lãi vay	-
		Cộng	(270.352.557)
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	1.426.083.651
		Thuê văn phòng	360.250.418
		Tiền điện nước	21.192.600
		Tiền thuê đất	13.800.000
		Thuê cầu xích	28.884.909
		Mua TSCĐ	163.636.363
		Lãi vay	6.260.821
		Cộng	2.020.108.762

3.2 Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Ban giám đốc

Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Lương và các khoản khác

615.000.000 đồng

1.179.500.000 đồng

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

1	2	3	4	5	6	7
Chỉ tiêu	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở xã hội	SX, cung cấp bê tông	KD VLXD	Dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	137.676.638.697	-			2.496.270.044	140.172.908.741
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	5.643.469.749					5.643.469.749
3. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	11.126.187.128				529.056.488	11.655.243.616
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.738.741.001				1.071.307.179	10.810.048.180
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ + CCD	12.637.281.526				333.636.364	12.970.917.890
6. Tài sản bộ phận	968.269.854.686	13.922.912.325	18.374.650.560	5.640.900.732	1.468.919.874	1.007.677.238.177
7. Tài sản không phân bổ						146.791.515.296
Tổng Tài sản (*)						1.154.468.753.473
8. Nợ phải trả bộ phận	858.822.175.723	812.348.700	1.193.565.973		523.701.350	861.351.791.746
9. Nợ phải trả không phân bổ	15.911.934.444					14.071.805.776
Tổng Nợ phải trả						875.423.597.522

Cột 6: Các số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>30/06/2019</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	85,18%	83,86%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	14,82%	16,14%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,83%	74,24%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,17%	25,76%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,12	1,13
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,39	1,29
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,050
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,46%	0,33%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,46%	0,21%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,06%	0,04%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,06%	0,03%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,24%	0,10%

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: GT2/20-19/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý

2/2020 so với quý 2/2019)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Chênh lệch
Tổng doanh thu thuần và thu nhập	113.210	24.023	+89.187
Tổng chi phí	112.624	23.953	+88.670
Lợi nhuận sau thuế TNDN	586,51	109,8	+517,37

Lợi nhuận sau thuế tăng Q2/2020 so với cùng kỳ năm trước tăng: 517,37 triệu đồng., tương đương 88%. Nguyên nhân là do doanh thu và thu nhập tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Dã Chi Nhung